

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						199 607	62 002	123 607			
I		<u>CẢNG CHÍNH</u>						11 816	5 341	6 475			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						8 142	5 341	2 801			
1		ĐẠM HÀ BẮC	13/10	1326/10	28/10	QN 4114	CẨM 4A.1	1 700	1 695	5	16/10	HỘ LỚN	MỐN: 1.692,16
2		KDT MIỀN BẮC (KIM THÀNH)	16/10	13/10	23/10	HD 5935	CẨM 1	2 892	2 883	9	16/10	TD	
3		SÔNG HỒNG	11/10	1236/9	18/10	BN 1858	CỤC XỎ 1C	1 040	264	776	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L3
4		THAN MIỀN NAM	16/10	14/10	23/10	VIỆT THUẬN 027-03	CẨM 5A.1	2 510	499	2 011	RÓT DỖ	BAUXIT	
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						3 674		3 674			
1		SX & TM UÔNG BÍ	15/10	05/10	22/10	BN 0719	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
2		SÔNG HỒNG	10/10	07/10	17/10	TNG 0889	CỤC XỎ 1C	990		990		TD	
3		KDT BẮC THÁI	16/10	15/10	23/10	BN 2308	CẨM 1	1 684		1 684		TD	
		<u>Tàu chuyển tải</u>						79 000	35 739	43 261			
		<i>Tàu đang làm hàng</i>						49 500	35 739	13 761			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	10/10	1314-B/10		VIỆT THUẬN 30-06	CẨM 5B.14	26 000	19 454	6 546	DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 13.000 - KDTCP: 13.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	10/10	1322/10		GOLDEN STAR	CẨM 6A.10	23 500	16 285	7 215	DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 8.000 - CLM: 10.000 - KVCP: 5.500
		<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						29 500		29 500			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	14/10	1327-B/10		VIỆT THUẬN 30-05	CẨM 6A.10	29 500		29 500		HỘ LỚN	TTCO: 19.500 - CLM: 10.000
II		<u>KHO G9-HÓA CHẤT</u>						21 801	13 911	7 890			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						14 901	13 911	990			
1		NINH BÌNH	13/10	438	20/10	NĐ 3709	CẨM 7B	2 280	2 261	19	16/10	PT CB	CAO SƠN
2		NINH BÌNH	14/10	486	21/10	NB - 8918	CẨM 7B	2 500	2 480	20	16/10	PT CB	CAO SƠN
3		NINH BÌNH	14/10	485	21/10	BN - 1332	CẨM 7B	1 558	1 554	4	16/10	PT CB	CAO SƠN
4		NINH BÌNH	15/10	509	22/10	NB - 8548	CẨM 7B	1 853	1 053	800	DỖ	PT CB	CAO SƠN
5		XD CN MÓ	09/10	60	16/10	BN - 1718	CỤC 1B	1 500	1 386	114	16/10	TD	ĐN - CS + CAO SƠN - GIA HẠN L1
6		CP SXTM THAN UÔNG BÍ	11/10	360	18/10	BN - 2112	CẨM 7C	1 200	1 193	7	16/10	TD	ĐN - CS - THAY TB 123/9
7		NINH BÌNH	14/10	483	21/10	BN - 2339	CẨM 8A	1 900	1 894	6	16/10	TD	CAO SƠN
8		CẦU ĐUỐNG	15/10	514	22/10	BN - 1835	CỤC 1B	1 200	1 197	3	16/10	TD	THỐNG NHẤT
9		CP VT THUỶ	11/10	377	18/10	BN - 1135	CỤC 1A	910	893	17	16/10	TD	ĐN - CS
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						6 900		6 900			
1		CP ĐTTM&DV	12/10	168	19/10	BN - 0869	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	ĐN - CS - GIA HẠN L1
2		COALIMEX	13/10	437	20/10	BN - 1386	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS
3		MIỀN BẮC	15/10	510	22/10	BN - 2266	CẨM 7A	910		910		TD	ĐN - CS

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng
4		CP VT&KD THAN	15/10	511	22/10	BN - 0695	CỤC 1A	1 000		1 000		TD ĐN - CS
5		MIỀN BẮC	16/10	544	23/10	BN - 1916	CÁM 7A	1 440		1 440		TD ĐN - CS
6		CP SX&TM THAN UÔNG BÌ	16/10	554	23/10	BN - 0692	CÁM 7C	1 450		1 450		TD ĐN - CS
III	KHO BẢO NGUYỄN							6 592	-	6 592		
	Tàu đã làm hàng											
	Tàu đã làm lệnh							6 592		6 592		
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	09/10	1320/10	24/10	TD 01-CHN	CÁM 5A.14	2 380		2 380		
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	10/10	1321-B/10	24/10	QN 1043	CÁM 5A.14	2 400		2 400		THAY 1321/10
3		ĐIỆN PHẢ LẠI	14/10	1329/10	29/10	TB 1696	CÁM 5A.14	1 812		1 812		
IV	KHO CẢNG KM6							13 999	7 011	6 988		
	Tàu đã làm hàng							8 338	7 011	1 327		
1		THAN MIỀN NAM	10/10	428	17/10	QUANG HUY 36	Cục 4a.2	1 300	1 290	10	16/10	
2		THAN MIỀN NAM	10/10	428	17/10	QUANG HUY 36	Cám 5a.1	1 500	1 493	7	16/10	
3		KDT MIỀN BẮC	16/10	543	23/10	HP 6068	Cám 6b.1	5 538	4 227	1 311	DỠ	
	Tàu đã làm lệnh							5 661		5 661		
1		KDT HẢI PHÒNG	16/10	553	23/10	BN 2638	Cám 5b.1	1 923		1 923		CBPT
2		DV VT QUẢNG NINH	15/10	508	22/10	BN 1883	Don 8a	1 200		1 200		TD
3		VTT VINACOMIN	15/10	526	22/10	BN 1538	Don 8a	1 000		1 000		TD
4		VTT VINACOMIN	16/10	549	23/10	BN 2158	Bùn 3c	1 538		1 538		TD
V	TÀU XUẤT KHẨU							52 400	-	52 400		
	Tàu đã làm hàng											
	Tàu đã làm lệnh							52 400		52 400		
1		INDONESIA	14/10	40-B/10/XK		MV CHANG NING 8	CỤC 5B.2	22 400		22 400		
2		INDONESIA	10/10	42/10/XK		PU SHENG 6	CỤC 5B.2	30 000		30 000		THAY 41/10/XK
VI	TÀU NHẬP KHẨU			ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				-	-	-		
	Tàu đã làm hàng											